

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10-29
Phụ lục 01: Danh mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn	30-31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018, số 48/GPĐC-UBCK ngày 10/08/2020, số 19/GPĐC-UBCK ngày 22/02/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102574966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 03 ngày 06 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Hà	Chủ tịch
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang Vinh	Giám đốc
---------------------	----------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Phạm Quỳnh Trang	Thành viên

Các thành viên của Bộ phận Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Tân	Trưởng bộ phận
-----------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phụng Hiếu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		111.665.755.945	114.694.770.534
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25.853.272.804	25.509.586.474
111	1. Tiền		3.804.752.256	1.509.586.474
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.048.520.548	24.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	73.263.053.033	76.768.212.132
121	1. Đầu tư ngắn hạn		82.697.273.732	85.704.173.732
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(9.434.220.699)	(8.935.961.600)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.869.242.379	11.783.629.355
134	1. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5	7.591.846.525	10.864.611.595
135	2. Các khoản phải thu khác	6	16.046.055.419	12.687.677.325
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(11.768.659.565)	(11.768.659.565)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		680.187.729	633.342.573
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	589.459.648	542.614.492
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	90.728.081	90.728.081
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.315.720.883	16.872.951.075
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		394.422.800	394.422.800
218	1. Phải thu dài hạn khác		394.422.800	394.422.800
220	II. Tài sản cố định		1.419.083.468	1.732.715.492
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.002.416.806	1.149.382.162
222	- Nguyên giá		2.118.017.973	2.118.017.973
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.115.601.167)	(968.635.811)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	416.666.662	583.333.330
228	- Nguyên giá		1.408.920.000	1.408.920.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(992.253.338)	(825.586.670)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	10.000.000.000	10.000.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.502.214.615	4.745.812.783
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.502.214.615	4.745.812.783
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		126.981.476.828	131.567.721.609


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

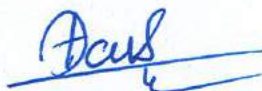
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		9.522.541.969	14.049.977.082
310	I. Nợ ngắn hạn		2.808.656.237	5.776.380.986
312	1. Phải trả người bán		91.119.851	14.180.680
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	173.138.901	1.049.163.407
315	3. Phải trả người lao động		714.814.464	149.900.000
316	4. Chi phí phải trả	14	571.993.776	557.287.487
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	910.330.045	2.535.090.212
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		347.259.200	610.759.200
328	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	-	860.000.000
330	II. Nợ dài hạn		6.713.885.732	8.273.596.096
338	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	6.713.885.732	8.273.596.096
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	117.458.934.859	117.517.744.527
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.119.048.486	1.119.048.486
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		2.747.698.486	2.747.698.486
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.232.661.788	2.232.661.788
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.359.526.099	11.418.335.767
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		126.981.476.828	131.567.721.609

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
006	1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		147.920.000	147.920.000
007	1.1 Chứng khoán giao dịch		147.920.000	147.920.000
020	2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ		22.286.120.000	22.286.120.000
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	18	4.334.651.966	4.953.079.265
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		4.330.107.085	4.842.343.468
032	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		4.544.881	110.735.797
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	19	2.474.396.261.204	3.040.768.112.068
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		2.433.896.261.204	2.988.262.116.507
042	- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		40.500.000.000	52.505.995.561
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	20	694.652.485.344	1.321.311.595.889
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	21	1.651.132.382	14.424.242.546


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Đỗ Thị Kim Cúc
PP. Phụ trách phòng TCKT


Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu	22	12.705.062.833	13.444.507.644
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		12.705.062.833	13.444.507.644
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	23	7.699.842.174	7.529.513.163
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		5.005.220.659	5.914.994.481
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.104.002.292	3.734.078.763
22	7. Chi phí tài chính	25	498.259.099	(59.389.200)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.457.773.520	8.529.455.143
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		153.190.332	1.179.007.301
31	10. Thu nhập khác		-	-
32	11. Chi phí khác		-	1.444.469
40	12. Lợi nhuận khác		-	(1.444.469)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		153.190.332	1.177.562.832
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	87.662.638
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		153.190.332	1.089.900.194
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	15	109



Phạm Thị Thanh Vân
Người lập



Đỗ Thị Kim Cúc
PP. Phụ trách phòng TCKT




Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng	06 tháng
			đầu năm 2024	đầu năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		13.558.117.539	22.897.602.904
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(11.183.375.026)	(1.191.385.563)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.868.948.558)	(3.951.615.143)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(1.611.484.668)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		244.707.700	2.467.422.960
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.751.048.225)	(3.085.920.771)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(5.000.546.570)</i>	<i>15.524.619.719</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.993.100.000)	-
24	2. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		13.000.000.000	12.075.744.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(14.500.000.000)
27	4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.337.332.900	2.391.969.268
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>5.344.232.900</i>	<i>(32.286.732)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.500.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>-</i>	<i>(9.500.000.000)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>343.686.330</i>	<i>5.992.332.987</i>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		25.509.586.474	20.963.473.583
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>25.853.272.804</u>	<u>26.955.806.570</u>


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Đỗ Thị Kim Cúc
PP. Phụ trách phòng TCKT


Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024

06 tháng đầu năm 2024	Thuyết minh	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2024
		VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển		1.119.048.486	-	-	1.119.048.486
3. Quỹ dự phòng tài chính		2.747.698.486	-	-	2.747.698.486
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.232.661.788	-	-	2.232.661.788
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.418.335.767	153.190.332	(212.000.000)	11.359.526.099
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	117.517.744.527	153.190.332	(212.000.000)	117.458.934.859

06 tháng đầu năm 2023	Thuyết minh	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2023
		VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển		1.119.048.486	-	-	1.119.048.486
3. Quỹ dự phòng tài chính		2.747.698.486	-	-	2.747.698.486
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.232.661.788	-	-	2.232.661.788
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.134.178.582	1.089.900.194	(592.000.000)	11.632.078.776
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	117.233.587.342	1.089.900.194	(592.000.000)	117.731.487.536



Phạm Thị Thanh Vân
 Người lập

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024



Đỗ Thị Kim Cúc
 PP. Phụ trách phòng TCKT





Trần Quang Vinh
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018, số 48/GPĐC-UBCK ngày 10/08/2020, số 19/GPĐC-UBCK ngày 22/02/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102574966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 03 ngày 06 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 33 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 33 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2024, do ảnh hưởng chung của thị trường, việc huy động nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức và khách hàng cá nhân mới gặp rất nhiều khó khăn, nên doanh thu từ hoạt động Quản lý danh mục bị giảm 5,5%, Lợi nhuận sau thuế giảm 86,99% so với cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, chứng khoán kinh doanh, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	8-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm máy tính	02-03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.7 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.8 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.10 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất; các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của khoản đầu tư đó; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2016/TT- BTC.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước gồm phí dịch vụ quản lý quỹ hoặc phí dịch vụ quản lý theo hợp đồng ủy thác đầu tư từ khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Như vậy, đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Doanh thu trong kỳ của Công ty chủ yếu thuộc lĩnh vực quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3.085.059	3.085.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.801.667.197	1.506.501.415
Các khoản tương đương tiền	22.048.520.548	24.000.000.000
	25.853.272.804	25.509.586.474

Tại ngày 30/06/2024, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam với số tiền 20 tỷ VND; lãi suất 2,85%/năm và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng tại Công ty tài chính cổ phần Tín Việt (VietCredit) với số tiền 2,04 tỷ VND; lãi suất 8,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	29.027.073.732	29.027.073.732
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn	9.993.100.000	13.000.000.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư Trái phiếu PVCOM (PVBF)	29.177.100.000	29.177.100.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư cân bằng PVCOM (PBIF)	14.500.000.000	14.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9.434.220.699)	(8.935.961.600)
	73.263.053.033	76.768.212.132

Trong đó: Đầu tư ngắn hạn đối với Bên liên quan

- Chứng chỉ Quỹ đầu tư Trái phiếu PVCOM (PVBF)	29.177.100.000	29.177.100.000
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư cân bằng PVCOM (PBIF)	14.500.000.000	14.500.000.000
	43.677.100.000	43.677.100.000

Danh mục đầu tư và tình hình tăng giảm đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác được chi tiết trong Phụ lục 01 kèm theo.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và quỹ trái phiếu	7.591.846.525	10.864.611.595
	7.591.846.525	10.864.611.595
Trong đó: Phải thu với bên liên quan		
- Quỹ đầu tư trái phiếu PVCOM (PVBF)	178.555.930	624.996.083
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	540.903.448	1.052.774.755
- Quỹ đầu tư Cân bằng PVCOM (PBIF)	1.146.672.040	858.236.004
	1.866.131.418	2.536.006.842

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tạm ứng	3.730.000.200	250.434.200
Phải thu lãi tiền gửi và chứng chi tiền gửi	82.126.216	668.583.560
Phải thu Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng (*)	11.500.659.565	11.500.659.565
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	353.043.400	-
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	268.000.000	268.000.000
Phải thu thuế TNCN nộp thay	112.226.038	-
	16.046.055.419	12.687.677.325
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan:		
Phải thu về lãi tiền gửi Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	22.253.424	28.200.000
	22.253.424	28.200.000

(*) Số tiền phải thu còn lại của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 06/2014/HĐHT-PV FCC-CT ngày 27/01/2014 với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng tại Dự án 12 Đỗ Ngọc Du, Thành phố Hà Nội. Hai bên đã ký Biên bản làm việc ngày 29/12/2016 về việc hoàn trả lợi nhuận cố định và phần vốn góp của Công ty tại dự án. Tuy nhiên do Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng chưa hoàn trả số tiền phải thu theo đúng tiến độ trong Biên bản làm việc trên, hai bên đã tiếp tục ký Biên bản làm việc ngày 27/06/2017 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến thời điểm 27/03/2018, Biên bản làm việc ngày 27/09/2019 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến 27/03/2020 và Biên bản làm việc ngày 29/06/2020 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến 27/12/2020. Lũy kế đến thời điểm 31/12/2022, Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng đã thực hiện chi trả cho Công ty số tiền là 1.399.340.435 đồng. Vì vậy Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng không ghi nhận số lợi nhuận cố định cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến ngày 27/06/2017 và lãi chậm trả cho thời hạn từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2024. Từ thời điểm 31/12/2020, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ khoản phải thu này.

b) Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng, dịch vụ khác	394.422.800	394.422.800
	394.422.800	394.422.800
Trong đó: Phải thu dài hạn khác với các bên liên quan:		
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản	394.422.800	394.422.800
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	394.422.800	394.422.800

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng:	11.768.659.565	-	11.768.659.565	-
	11.768.659.565	-	11.768.659.565	-

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí thuê văn phòng	-	76.395.315
Chi phí trả trước phí dịch vụ môi giới	589.459.648	466.219.177
	589.459.648	542.614.492

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí trả trước phí dịch vụ môi giới (*)	3.502.214.615	4.745.812.783
	3.502.214.615	4.745.812.783

(*) Phí dịch vụ trả cho bên giới thiệu khách hàng tham gia góp vốn vào quỹ do Công ty quản lý và giới thiệu khách hàng ủy thác đầu tư.

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.728.081	90.728.081
	90.728.081	90.728.081

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	700.932.273	1.417.085.700	2.118.017.973
Tại ngày 30/06/2024	700.932.273	1.417.085.700	2.118.017.973
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	570.080.467	398.555.344	968.635.811
Trích khấu hao	58.397.500	88.567.856	146.965.356
Tại ngày 30/06/2024	628.477.967	487.123.200	1.115.601.167
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	130.851.806	1.018.530.356	1.149.382.162
Tại ngày 30/06/2024	72.454.306	929.962.500	1.002.416.806

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 350.547.273 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	1.357.920.000	51.000.000	1.408.920.000
Tại ngày 30/06/2024	1.357.920.000	51.000.000	1.408.920.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	774.586.670	51.000.000	825.586.670
Trích khấu hao	166.666.668	-	166.666.668
Tại ngày 30/06/2024	941.253.338	51.000.000	992.253.338
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	583.333.330	-	583.333.330
Tại ngày 30/06/2024	416.666.662	-	416.666.662

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 408.920.000 đồng.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư tăng trưởng xanh PV-Asong (PAGGF) (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000

(*) Tại ngày 30/06/2024, Công ty đang sở hữu 14,08% cổ phần của Quỹ Đầu tư tăng trưởng xanh PV-Asong.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế thu nhập cá nhân	173.138.901	1.049.163.407
	173.138.901	1.049.163.407

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí thuê văn phòng	381.976.575	-
Chi phí kiểm toán	51.300.000	102.600.000
Chi phí môi giới	-	368.257.487
Chi phí phải trả khác	138.717.201	86.430.000
	571.993.776	557.287.487

Trong đó: Chi phí phải trả bên liên quan

- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	381.976.575	-
	381.976.575	-

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	31.136.400	32.594.400
Bảo hiểm xã hội	105.809.554	109.940.554
Bảo hiểm y tế	15.568.200	16.297.200
Bảo hiểm thất nghiệp	6.919.200	7.243.200
Phải trả khác	750.896.691	2.369.014.858
	<u>910.330.045</u>	<u>2.535.090.212</u>

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phí quản lý theo hợp đồng ủy thác đầu tư	-	860.000.000
	<u>-</u>	<u>860.000.000</u>

b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phí quản lý quỹ từ Quỹ Đầu tư tăng trưởng xanh PV - Asong	4.763.200.802	5.824.281.028
Phí quản lý theo hợp đồng ủy thác đầu tư	1.950.684.930	2.449.315.068
	<u>6.713.885.732</u>	<u>8.273.596.096</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
06 tháng đầu năm 2023						
Tại ngày 01/01/2023	100.000.000.000	1.119.048.486	2.747.698.486	2.232.661.788	11.134.178.582	117.233.587.342
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	1.089.900.194	1.089.900.194
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(592.000.000)	(592.000.000)
Tại ngày 30/06/2023	100.000.000.000	1.119.048.486	2.747.698.486	2.232.661.788	11.632.078.776	117.731.487.536
06 tháng đầu năm 2024						
Tại ngày 01/01/2024	100.000.000.000	1.119.048.486	2.747.698.486	2.232.661.788	11.418.335.767	117.517.744.527
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	153.190.332	153.190.332
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(212.000.000)	(212.000.000)
Tại ngày 30/06/2024	100.000.000.000	1.119.048.486	2.747.698.486	2.232.661.788	11.359.526.099	117.458.934.859

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 138/NQ-QLQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	100,00	11.418.335.767
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,93	106.000.000
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	0,93	106.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	98,14	11.206.335.767

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	99.970.000.000	99,97	99.970.000.000	99,97
Các cổ đông khác	30.000.000	0,03	30.000.000	0,03
	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.119.048.486	1.119.048.486
Quỹ dự phòng tài chính	2.747.698.486	2.747.698.486
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.232.661.788	2.232.661.788
	6.099.408.760	6.099.408.760

18 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.953.079.265	19.003.299.719
Số tăng trong kỳ	30.974.792.262.995	12.033.792.189.581
Số giảm trong kỳ	(30.975.410.690.294)	(12.047.975.988.865)
Số dư cuối kỳ	4.334.651.966	4.819.500.435

Chi tiết số dư tại thời điểm:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	4.330.107.085	4.842.343.468
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	4.544.881	110.735.797
	4.334.651.966	4.953.079.265

Chức

19 . DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	2.433.896.261.204	2.988.262.116.507
- Cổ phiếu	449.791.241.506	437.262.116.507
- Trái phiếu	1.776.005.019.698	1.421.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	8.100.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000.000	1.130.000.000.000
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	40.500.000.000	52.505.995.561
- Cổ phiếu	40.000.000.000	40.000.000.000
- Trái phiếu	500.000.000	500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	12.005.995.561
	2.474.396.261.204	3.040.768.112.068

20 . CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền lãi trái phiếu	156.038.492.530	56.575.300.869
Cổ tức nhà đầu tư	13.500.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	458.330.138	41.269.698.634
Tiền bán trái phiếu	189.492.162.676	1.223.466.596.386
Tiền đặt cọc mua chứng khoán	348.650.000.000	-
	694.652.485.344	1.321.311.595.889

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phí lưu ký	4.851.513.327	4.532.623.038
Phí quản lý danh mục phải trả Công ty Quản lý Quỹ	6.266.618.555	9.381.379.508
Tiền đặt cọc	500.000.000	500.000.000
Khác	33.000.500	10.240.000
	11.651.132.382	14.424.242.546

22 . DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	12.705.062.833	13.444.507.644
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	12.705.062.833	13.444.507.644
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	5.034.576.711	5.286.796.591

23 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	7.699.842.174	7.529.513.163
	7.699.842.174	7.529.513.163

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi	724.228.556	756.958.654
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi bán các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	1.575.744.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.379.690.400	1.224.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	83.336	177.376.109
	2.104.002.292	3.734.078.763
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	328.692.640	306.512.678

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	498.259.099	(59.389.200)
	498.259.099	(59.389.200)

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.490.932.436	2.703.422.398
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	12.140.000	21.370.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	313.632.024	352.817.022
Thuế, phí và lệ phí	36.818.176	7.642.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.694.232.584	2.563.739.845
Chi phí khác bằng tiền	1.910.018.300	2.880.463.741
	6.457.773.520	8.529.455.143
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	916.743.780	914.748.465

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	153.190.332	1.177.562.832
Các khoản điều chỉnh tăng	539.933.403	497.950.359
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	539.933.403	497.950.359
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.379.690.400)	(1.237.200.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1.379.690.400)	(1.224.000.000)
- <i>Xuất toán hóa đơn năm 2020</i>	-	(13.200.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(686.566.665)	438.313.191
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	87.662.639
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(90.728.081)	1.579.482.614
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(1.611.484.668)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(90.728.081)	55.660.585

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	153.190.332	1.089.900.194
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	153.190.332	1.089.900.194
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	109

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TRONG KỲ

Danh mục đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý:

- 1) Tính đến ngày 30/06/2024, Công ty đang thực hiện một số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (Trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) với tổng số vốn đầu tư theo cam kết là 20.150 tỷ VND, số vốn đang quản lý là 651,92 tỷ VND.
- 2) Theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), PVN đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 175 tỷ VND. Đến thời điểm 30/06/2024, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 175 tỷ VND.
- 3) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với Công ty Cổ phần chứng khoán đầu khí (PSI), PSI đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 125 tỷ VND. Đến thời điểm 30/06/2024, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 125 tỷ VND.
- 4) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với Công ty Cổ phần Công nghệ TechLab, Công ty được ủy thác thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 200 tỷ VND. Đến thời điểm 30/06/2024, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 200 tỷ VND.
- 5) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với Công ty TNHH Noble (Việt Nam) , Công ty được ủy thác thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 40 tỷ VND. Đến thời điểm 30/06/2024, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 40 tỷ VND.
- 6) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với các cá nhân, tổ chức khác; các cá nhân, tổ chức khác đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 1.820,50 tỷ VND. Đến thời điểm 30/06/2024, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 1.820,5 tỷ VND.

Hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm 30/06/2024, tổng số Quỹ đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý là 03 quỹ

Theo Hợp đồng quản lý quỹ đầu tư với Quỹ thành viên Đầu tư tăng trưởng xanh PV-ASONG (PAGGF), Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF), Quỹ đầu tư cân bằng PVcom (PBIF), Công ty được ủy quyền thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư được quy định trong hợp đồng này.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ thành viên Đầu tư tăng trưởng xanh PV-ASONG (PAGGF) tại ngày 30/06/2024 là: 69.410.404.069 VND tương ứng với 7.100.000 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF) tại ngày 30/06/2024 là: 82.465.553.593 VND tương đương với 5.838.414,52 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư cân bằng PVCOM (PBIF) tại ngày 30/06/2024 là: 144.019.353.564 VND tương ứng với 13.637.467,52 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Chứng khoán kinh doanh	382.958.900	-	-	382.958.900
	<u>382.958.900</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>382.958.900</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Chứng khoán kinh doanh	359.242.500	-	-	359.242.500
	<u>359.242.500</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>359.242.500</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.850.187.745	-	-	25.850.187.745
Phải thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục, phải thu khác	11.869.242.379	394.422.800	-	12.263.665.179
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	-	9.993.100.000	-	9.993.100.000
	<u>37.719.430.124</u>	<u>10.387.522.800</u>	<u>-</u>	<u>48.106.952.924</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.506.501.415	-	-	25.506.501.415
Phải thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục, phải thu khác	11.783.629.355	394.422.800	-	12.178.052.155
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
	<u>50.290.130.770</u>	<u>394.422.800</u>	<u>-</u>	<u>50.684.553.570</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.001.449.896	-	-	1.001.449.896
Chi phí phải trả	571.993.776	-	-	571.993.776
	<u>1.573.443.672</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.573.443.672</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.549.270.892	-	-	2.549.270.892
Chi phí phải trả	557.287.487	-	-	557.287.487
	<u>3.106.558.379</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.106.558.379</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn
- Quỹ Đầu tư giá trị Nemo - PVcom	Quỹ Thành viên do Công ty quản lý đến hết 06/2023
- Quỹ thành viên Đầu tư tăng trưởng xanh PV-ASONG (PAGGF)	Quỹ Thành viên do Công ty quản lý
- Quỹ đầu tư Cân Bằng PVcom (PBIF)	Quỹ mở do Công ty quản lý
- Quỹ đầu tư Trái phiếu PVcom (PVBF)	Quỹ mở do Công ty quản lý
- Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu về phí quản lý danh mục đầu tư	2.106.227.068	4.118.549.706
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.025.062.684	4.118.549.706
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	81.164.384	-
Doanh thu quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	2.928.349.643	1.168.246.885
- Quỹ thành viên Đầu tư tăng trưởng xanh PV-ASONG	1.061.080.226	-
- Quỹ đầu tư Cân Bằng PVcom (PBIF)	1.556.269.238	505.485.129
- Quỹ đầu tư Trái phiếu PVcom (PVBFI)	311.000.179	431.744.295
- Quỹ Đầu tư giá trị Nemo - PVcom	-	231.017.461
Thu nhập từ lãi tiền gửi	328.692.640	306.512.678
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	328.692.640	306.512.678
Chi phí thuê văn phòng	916.743.780	914.748.465
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	916.743.780	914.748.465

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số dư tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	14.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	20.000.000.000	14.000.000.000
Số dư tiền gửi không kỳ hạn	2.273.636.340	324.764.013
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.102.297.068	160.131.831
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	171.339.272	164.632.182

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Việt Hà	Chủ tịch HĐQT	115.000.000	45.000.000
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	887.498.143	644.023.622
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên HĐQT	100.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)	15.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Kim Tân	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	-	164.000.000
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	-	15.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)	30.000.000	-
Bà Phạm Quỳnh Trang	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)	30.000.000	15.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Tân	Trưởng bộ phận KTNB (Bổ nhiệm ngày 10/05/2023)	359.105.471	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

Phạm Thị Thanh Vân

Người lập

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Đỗ Thị Kim Cúc

PP. Phụ trách phòng TCKT



Trần Quang Vinh

Giám đốc

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN

	Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường	
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán niêm yết ⁽¹⁾	361.217.350	361.217.350	59.125.000	23.171.800	(37.383.450)	(25.146.650)	382.958.900	359.242.500
- MBB	164.446.300	164.446.300	30.780.500	-	-	(438.200)	195.226.800	164.008.100
- SSI	124.362.600	124.362.600	28.344.500	23.171.800	-	-	152.707.100	147.534.400
- TCB	72.408.450	72.408.450	-	-	(37.383.450)	(24.708.450)	35.025.000	47.700.000
Chứng khoán chưa niêm yết ⁽²⁾	28.665.856.382	28.665.856.382	-	-	(9.396.837.249)	(8.858.706.850)	19.269.019.133	19.807.149.532
- Công ty Cổ phần Phú Sơn	6.956.000.000	6.956.000.000	-	-	(6.956.000.000)	(6.956.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	10.200.000.000	10.200.000.000	-	-	-	-	10.200.000.000	10.200.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Mỹ	3.046.391.197	3.046.391.197	-	-	-	-	3.046.391.197	3.046.391.197
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai	259.468.200	259.468.200	-	-	(158.742.825)	-	100.725.375	259.468.200
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Viễn Đông VASS	281.996.985	281.996.985	-	-	-	-	281.996.985	281.996.985
- Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tự Tháp Việt Nam	1.710.000.000	1.710.000.000	-	-	(1.710.000.000)	(1.710.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	1.212.000.000	1.212.000.000	-	-	(572.094.424)	(192.706.850)	639.905.576	1.019.293.150

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN

	Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường	
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	53.670.200.000	56.677.100.000	12.847.315.374	10.771.101.762	-	-	66.517.515.374	67.448.201.762
- Chứng chỉ tiền gửi của Công ty tài chính cổ phần Tín Việt (VietCredit) (2)	9.993.100.000	5.000.000.000	-	-	-	-	9.993.100.000	5.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	8.000.000.000	-	-	-	-	-	8.000.000.000
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư cân bằng PVCOM (PBIF) (4)	14.500.000.000	14.500.000.000	812.812.000	616.112.541	-	-	15.312.812.000	15.116.112.541
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF) (5)	29.177.100.000	29.177.100.000	12.034.503.374	10.154.989.221	-	-	41.211.603.374	39.332.089.221
	82.697.273.732	85.704.173.732	12.906.440.374	10.794.273.562	(9.434.220.699)	(8.883.853.500)	86.169.493.407	87.614.593.794

(1) Đối với các chứng khoán niêm yết, Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 29/12/2023 và 28/06/2024.

(2) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá trị sổ sách.

(3) Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt được phát hành bởi Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VietCredit) bao gồm:

- Chứng chỉ tiền gửi CCTG 2024.0195 với mệnh giá 100.000.000 VND/chứng chỉ, số lượng 50 chứng chỉ tiền gửi, kỳ hạn 13 tháng; lãi suất áp dụng là 8,9%/năm;
- Chứng chỉ tiền CCTG2024.01.81 gửi với mệnh giá 100.000.000 VND/chứng chỉ, số lượng 49 chứng chỉ tiền gửi, kỳ hạn 15 tháng; lãi suất áp dụng là 9,32%/năm.

(4) Giá trị khoản vốn góp thành lập Quỹ đầu tư cân bằng PVCOM tại ngày 30/06/2024 (tương đương 21,39%). Quỹ được thành lập từ ngày 09/01/2023 và có thời gian hoạt động không xác định.

(5) Giá trị khoản vốn góp thành lập Quỹ đầu tư trái phiếu PVCOM tại ngày 30/06/2024 (tương đương 24,84%). Quỹ được thành lập từ ngày 07/02/2020 và có thời gian hoạt động không xác định.

